

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC
37 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà nội

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 1 năm 2012

BÁO CÁO HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I-Năm 2012

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.383.151.105	41.150.061.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.605.900.218	11.908.879.632
1. Tiền	111	V.1	2.665.900.218	2.008.879.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.940.000.000	9.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.305.283.618	26.858.972.517
1. Phải thu khách hàng	131		1.269.736.000	3.016.735.752
2. Trả trước cho người bán	132		-	754.532.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	35.547.618	23.087.704.765
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.250.809.218	2.228.228.295
1. Hàng tồn kho	141		2.250.809.218	2.228.228.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		221.158.051	153.981.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.384.751	34.360.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.514.869	6.102.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	10.518.431	10.518.431
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.740.000	103.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.453.640.131	62.206.914.699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.414.467.233	62.159.874.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	61.232.614.475	61.981.891.342
- Nguyên giá	222		90.850.557.147	90.850.557.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.617.942.672)	(28.868.665.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.181.852.758	177.982.758
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.172.898	47.040.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.172.898	47.040.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.836.791.236	103.356.976.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.031.594.189	15.753.085.903
I. Nợ ngắn hạn	310		24.796.244.609	15.554.880.200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		1.021.933.440	2.370.841.391
3. Người mua trả tiền trước	313		137.264.307	698.572.556
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.198.077.580	7.345.386.175
5. Phải trả người lao động	315		2.876.498.413	2.721.033.922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	286.332.749
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.258.376.494	2.132.713.407
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.304.094.375	-
II. Nợ dài hạn	330		235.349.580	198.205.703
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		197.622.307	198.205.703
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		37.727.273	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.805.197.047	87.603.890.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75.805.197.047	87.603.890.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.762.901	2.762.901
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.472.018.600	2.124.196.508
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.831.483.405	1.483.661.313
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.469.532.141	26.963.869.879
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.836.791.236	103.356.976.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Đức Hà



Nguyễn Thị Bích Mùi



Vũ Văn Thiều

0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH -Quý I-2012

(Dạng đầy đủ)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2012-31/03/2012	01/01/2011-31/03/2011	Kỳ tài chính từ 01/01/2012-31/03/2012	Kỳ tài chính từ 01/01/2011-31/03/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.769.402.933	12.541.961.459	11.769.402.933	12.541.961.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	11.769.402.933	12.541.961.459	11.769.402.933	12.541.961.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5.204.243.267	7.125.483.175	5.204.243.267	7.125.483.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.565.159.666	5.416.478.284	6.565.159.666	5.416.478.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	357.903.730	274.429.712	357.903.730	274.429.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	312.554	5.344.726	312.554	5.344.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.34	605.441.154	585.419.001	605.441.154	585.419.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.35	3.194.652.493	2.233.236.405	3.194.652.493	2.233.236.405
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.122.657.195	2.866.907.864	3.122.657.195	2.866.907.864
11. Thu nhập khác	31		739.170.266	340.633.085	739.170.266	340.633.085
12. Chi phí khác	32		406.077.439	26.290.000	406.077.439	26.290.000

13. Lợi nhuận khác	40		333.092.827	314.343.085	333.092.827	314.343.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.455.750.022	3.181.250.949	3.455.750.022	3.181.250.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL31	883.354.974	787.135.237	883.354.974	787.135.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.572.395.048	2.394.115.712	2.572.395.048	2.394.115.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		451	420	451	420

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Thị Đức Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Bích Mùi

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Thiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1-Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012-31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011-31/03/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		14.814.222.395	15.312.938.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.514.729.832)	(5.743.546.064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.531.854.187)	(2.937.364.589)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp-Các loại	05		-	(742.757.242)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.559.502.548	2.052.561.819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.585.721.934)	(4.092.240.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.741.418.990	3.849.592.079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(399.998.550)	(16.924.472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.097.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.597.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.658.096	73.330.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.340.454)	(443.594.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(978.832.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.057.950)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.057.950)	(978.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.697.020.586	2.427.165.860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.678.990.717	2.768.451.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-12.707.539
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.376.011.303	5.182.910.235

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Đức Hà



Nguyễn Thị Bích Mùi



Vũ Văn Thiều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh và thành lập các chi nhánh của Công ty đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 ngày 03 tháng 03 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

- Theo Giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, các hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Buôn bán hàng tiêu dùng.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại 37 Lý Thường Kiệt Hoàn Kiếm Hà nội. Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Các đơn vị phụ thuộc

Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà
– Xí nghiệp xây dựng Trung, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận
– Trung tâm thời trang TEXTACO Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II là công ty con của Công ty do Công ty đầu tư 100% vốn tại 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định
Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

- Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho:

Nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ

- Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Nhà văn phòng, nhà xưởng	08 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

-Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

-Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

-Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

-Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 03 năm.

8. Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

-Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2011 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích 5% vào quỹ dự phòng bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh và cổ tức được chia từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (25%).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền:

		31/03/2012	01/01/2012
-	Tiền mặt tại quỹ	2.665.900.218	2.008.879.632
-	Tiền gửi NH, các khoản tương đương tiền (i)	31.940.000.000	9.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		✓		
Cộng			34.605.900.218	11.908.879.632
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
			31/03/2012	01/01/2012
-	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
-	Đầu tư ngắn hạn khác (i)			
Cộng			0	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:				
			31/03/2012	01/01/2012
-	Phải thu khác			
	+ Phải thu Cty TNHH quan trắc & công nghệ Toán nguyên		24.500.000	
	+Bảo hiểm tháng 12/2011 nộp thừa			1.258.446
	+Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi			311.295.227
	+Tạm ứng cổ tức trả cổ đông năm 2011			4.507.869.600
	+Tiền lãi của ông Đức Lâm mua cổ phần			193.044.444
	+Tiền mua CP chuyển nhượng của ông Đức lâm			18.000.000.000
	+Kinh phí thực hiện đề án môi trường Lạc Trung		11.047.618	44.000.000
	+Phải thu Nguyễn Thị Đức Hà			237.048
	+Cty CP tư vấn DV về tài sản bất động sản			30.000.000
Cộng			35.547.618	23.057.704.765
4. Hàng tồn kho:				
			31/03/2012	01/01/2012
-	Nguyên liệu, vật liệu		46.961.160	49.722.307
-	Công cụ, dụng cụ		13.671.580	6.241.580
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
-	Thành phẩm		331.152.984	479.216.128
-	Hàng hoá		1.859.023.494	1.693.048.280
Cộng			2.250.809.218	2.228.228.295

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.518.431	10.518.431
- Thuế GTGT được khấu trừ	67.514.869	6.102.214
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	78.033.300	16.620.645

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2012	01/01/2012
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1.181.852.758	177.982.758
Trong đó:		
+ Dự án cải tạo xây dựng khu Lạc Trung (chuyển đổi)	43.354.181	43.354.181
+ Dự án cải tạo nhà 352 Giải phóng	27.203.091	27.203.091
+ Dự án xây dựng khu Đức Giang	1.003.870.000	
+ Dự án cải tạo khu Lạc Trung	107.425.486	107.425.486
+ Mua sắm tài sản		

8. Tổng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	78.734.753.635	6.970.555.808	2.835.215.705	731.395.207	1.578.636.792	90.850.557.147
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	78.734.753.635	6.970.555.808	2.835.215.705	731.395.207	1.578.636.792	90.850.557.147
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	18.241.205.348	6.898.874.179	2.835.215.705	556.312.369	1.301.894.295	29.833.501.896
- Khấu hao trong năm	604.114.721	22.689.690	55.561.695	23.183.028	43.727.733	749.276.867
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	18.845.320.069	6.921.563.869	2.890.777.400	579.495.397	1.345.622.028	30.582.778.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	60.493.548.287	71.681.629	0	175.082.838	276.742.497	61.017.055.251
Tại ngày cuối năm	59.889.433.566	48.991.939	-55.561.695	151.899.810	233.014.764	60.267.778.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Giá trị CCDC phân bổ	39.172.898	47.040.599
Cộng	39.172.898	47.040.599

10. Vay và nợ ngắn hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn của CBCNV		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	140.431.220	23.126.041
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.201.604.046	7.318.249.072
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân	5.114.040	4.011.062
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	850.928.274	
- Các loại thuế khác		
Cộng	9.198.077.580	7.345.386.175

12. Chi phí phải trả:

	31/03/2012	01/01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi trái phiếu phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Chi phí phải trả khác	0	286.332.749
Cộng	0	286.332.749

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	70.002.077	48.589.768
- Bảo hiểm xã hội	-4.363.106	3.060.874
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.029.896.500	2.046.851.500
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.162.841.023	34.211.265
Cộng	9.258.376.494	2.132.713.407

14. Vay và nợ dài hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
- Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng		
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	197.622.307	198.205.703
Doanh thu chưa thực hiện	37.727.273	
Cộng	235.349.580	198.205.703

22. *Vốn chủ sở hữu:*

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ KTPL</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ DP tài chính</i>	<i>Di hàng XKLT giảm</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000		2.762.901	2.124.196.508	1.483.661.313		26.963.869.879	87.603.890.601
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước								0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	57.029.400.000	0	2.762.901	2.124.196.508	1.483.661.313	0	26.963.869.879	87.603.890.601
- Tăng vốn trong kỳ này								0
- Lãi trong kỳ							2.572.395.048	2.572.395.048
- Tăng khác				1.347.822.092	1.347.822.092			2.695.644.184
- Giảm vốn trong kỳ								0
- Lỗ trong kỳ								0
- Giảm khác							17.066.732.786	17.066.732.786
Số dư cuối kỳ này	57.029.400.000	0	2.762.901	3.472.018.600	2.831.483.405	0	12.469.532.141	75.805.197.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn góp của Nhà nước	16.341.140.000	16.341.140.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40.688.260.000	40.688.260.000
Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

đ/ Cổ phiếu:

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.702.940	5.702.940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.472.018.600	2.124.196.508
- Quỹ dự phòng tài chính	2.831.483.405	1.483.661.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

g/ Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư tài sản mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.760.402.933	12.541.961.459 ✓
- Doanh thu tại Văn phòng công ty	9.578.775.497	9.205.587.798
+ Doanh thu bán hàng		17.521.256
+ Doanh thu xuất khẩu và GC trong nước	2.611.388.120	3.763.537.497
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ-Dthu khác	6.967.387.377	5.424.529.045
- Doanh thu tại Công ty VSMM Miền Bắc II	2.181.627.436	3.336.373.661
+ Doanh thu bán hàng	1.496.320.345	3.027.664.569
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	685.307.091	308.709.092

24. Doanh thu thuần:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.760.402.933	12.541.961.459
- Doanh thu thuần tại Văn phòng công ty	9.578.775.497	9.205.587.798
+ Doanh thu bán hàng	0	17.521.256
+ Doanh thu xuất khẩu và GC trong nước	2.611.388.120	3.763.537.497
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ_Dthu khác	6.967.387.377	5.424.529.045
- Doanh thu thuần tại Công ty VSMM Miền Bắc II	2.181.627.436	3.336.373.661
+ Doanh thu bán hàng	1.496.320.345	3.027.664.569
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	685.307.091	308.709.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
- Giá vốn hàng bán tại Văn phòng công ty	3.404.361.934	4.176.547.655
+ Giá vốn hàng hoá đã bán		19.028.100
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	2.318.061.525	3.551.786.975
+ Giá vốn dịch vụ đã bán	1.086.300.409	605.732.580
- Giá vốn hàng bán của Cty VSMM Miền Bắc II	1.799.881.333	2.948.935.520
+ Giá vốn hàng hoá đã bán	1.486.948.710	2.682.935.491
+ Giá vốn dịch vụ đã bán	312.932.623	266.000.029
Cộng	5.204.243.267	7.125.483.175

26. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	328.667.002	135.429.712
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi liên kết liên doanh		139.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254.634	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu HĐTC của Cty VSMMMB II	28.991.094	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	357.912.730	274.429.712

27. Chi phí tài chính:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	312.554	5.344.726
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Chi phí tài chính khác (Cty TNHH VSMMMB II)		
	Cộng	312.554	5.344.726

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	883.354.974 787.135.237
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	
	Cộng	883.354.974 787.135.237

29. Chi phí bán hàng:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
-	Chi phí bán hàng tại Văn phòng công ty	123.825.195 145.541.845
	+ Chi phí bán hàng - Dịch vụ	62.674.674 62.275.188
	+ Chi phí bán hàng - Sản xuất	61.150.521 83.266.657
	+ Chi phí bán hàng - Kinh doanh	
-	Chi phí bán hàng tại Công ty VSMM Miền Bắc II	481.615.959 439.877.156
	Cộng	605.441.154 585.419.001

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 – 31/03/2012	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 – 31/03/2011
- Chi phí QLDN tại Văn phòng công ty	3.187.861.381	2.226.455.139
+ Chi phí QLDN - Dịch vụ	3.109.713.559	2.149.142.835
+ Chi phí QLDN - Sản xuất	78.147.822	77.312.304
+ Chi phí QLDN - Kinh doanh		
- Chi phí QLDN tại Công ty VSMM Miền Bắc II	6.791.112	6.781.266
Cộng	3.194.652.493	2.233.236.405

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Mùi

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thiều